

Số: 01/2021/NQ-HĐND

Long Thành, ngày 16 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH  
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.*

*Xét Tờ trình số 281/TTr-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, báo cáo tham tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành với những nội dung như sau:

### 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>33.967,18</b>	<b>18.336,42</b>	<b>42,58</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	2.207,94	26,00	0,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.949,89</i>	<i>26,00</i>	<i>0,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.332,28	2.325,00	12,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.873,84	14.178,45	77,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	490,90	464,90	2,54
1.5	Đất rừng sản xuất	424,02	434,12	2,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	489,34	300,46	1,64
1.7	Đất nông nghiệp khác	148,85	607,49	3,31
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.095,01</b>	<b>24.725,77</b>	<b>57,42</b>
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	691,96	923,30	3,73
2.2	Đất an ninh	149,98	204,86	0,83
2.3	Đất khu công nghiệp	1.626,08	6.244,74	25,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,95	343,95	1,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	80,21	592,95	2,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	585,63	610,85	2,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,40	129,56	0,52
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.839,70	9.700,26	39,23
	Trong đó:			
	- Đất giao thông	1.685,96	7.711,27	79,50
	- Đất thủy lợi	391,80	586,73	6,05
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	27,88	70,54	0,73
	- Đất cơ sở y tế	9,39	41,26	0,43
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	151,70	418,39	4,31

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	25,27	109,42	1,13
	- Đất công trình năng lượng	1,77	29,11	0,30
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,50	1,98	0,02
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,40	11,39	0,05
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	104,71	111,87	0,45
	- Đất cơ sở tôn giáo	166,04	203,02	0,82
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	253,35	378,91	1,53
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	0,19	0,00
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1,39	1,48	0,02
	- Đất chợ	8,60	18,13	0,19
	- Đất hạ tầng khác	1,93	6,57	0,07
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,20	28,40	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	18,19	538,00	2,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.445,81	3.598,97	14,56
2.14	Đất ở tại đô thị	155,16	360,00	1,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,35	35,59	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,41	2,41	0,01
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	21,51	18,40	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.402,47	1.393,53	5,64
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>	-	-	-
1	Đất đô thị	915,57	1.730,07	4,02
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		3.544,82	8,23
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		899,02	2,09
4	Khu du lịch		319,35	0,74
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		6.588,69	15,30
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		1.730,07	4,02
7	Khu thương mại dịch vụ		592,95	1,38
8	Khu đô thị thương mại dịch vụ		1.753,00	4,07

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
9	Khu dân cư nông thôn		6.742,00	15,66

Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>15.630,78</b>
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.328,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.102,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	869,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.134,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	155,22
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	75,22
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22,18
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>857,66</b>
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	853,69
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,97
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>134,28</b>

### Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Thành theo quy định.

Sau khi quy hoạch sử dụng đất của huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân huyện Long Thành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị UBMTTQVN huyện Long Thành, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Long Thành khóa XII nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16/12/2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 23/12/2021./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- VP.ĐDBQH&HĐND; VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UB.MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- VP.HĐND-UBND huyện;
- Phòng VH TT (trang thông tin điện tử);
- Viện KSND, TAND, CCTHA huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Thùy Linh**